

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
Dự toán mua thuốc bổ sung để phục vụ công tác khám chữa bệnh  
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định đến hết ngày 31/3/2017**

### **CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định tại Tờ trình số 130/TTr-BV ngày 24/01/2017 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 20/BC-SYT ngày 25/01/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

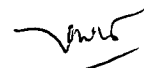
**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua thuốc bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết ngày 31/3/2017; cụ thể như sau:

**1. Phần công việc đã thực hiện:** Lập danh mục, lựa chọn quy cách kỹ thuật, phê duyệt dự toán mua sắm các loại thuốc: Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

**2. Chủ đầu tư/Bên mời thầu:** Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định.

**3. Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm:** Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định.

**4. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:**



| Gói thầu số               | Tên gói thầu                                                  | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn thực hiện                                                                                          | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng                                                               | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng                       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1                         | Mua thuốc generic<br>(Gồm 94 mặt hàng - Phụ lục 1 đính kèm)   | 8.144.320.600       | Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn Quỹ BHYT, nguồn thu từ dịch vụ KCB và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị | Chỉ định thầu rút gọn       | Thương thảo hợp đồng          | Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu) | Từ tháng 01 năm 2017                        | Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017 |
| 2                         | Mua thuốc biệt dược<br>(Gồm 22 mặt hàng - Phụ lục 2 đính kèm) | 5.798.281.700       |                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn       | Thương thảo hợp đồng          |                                                                             | Từ tháng 01 năm 2017                        | Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017 |
| 3                         | Mua thuốc cổ truyền<br>(Gồm 11 mặt hàng - Phụ lục 3 đính kèm) | 498.267.000         |                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn       | Thương thảo hợp đồng          |                                                                             | Từ tháng 01 năm 2017                        | Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017 |
| Tổng giá trị 03 gói thầu: |                                                               | 14.440.869.300      | (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm đồng)                 |                             |                               |                                                                             |                                             |                                                    |

**Lý do chỉ định thầu rút gọn:** Thuốc đã có trong danh mục thuốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc (từ Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) đã được UBND tỉnh phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu, cần mua cấp bách để phục vụ khám chữa bệnh; thuốc đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu nhưng trong năm nhu cầu sử dụng vượt số lượng kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt (theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 79, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu).

**Điều 2.** Giao Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp Đơn vị mua sắm thuốc tập trung của tỉnh tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung thuốc hoàn thành, có thông báo cho các cơ sở y tế Thỏa thuận khung về kết quả lựa chọn nhà thầu tập trung theo quy định (tính từ thời điểm nhận được thông báo Thỏa thuận khung), thì Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định phải ngừng ngay việc thực hiện hợp đồng đã ký kết theo kết quả lựa chọn nhà thầu của mình, tiến hành thanh lý hợp đồng và thực hiện ký kết hợp đồng mua thuốc theo Thỏa thuận khung mà Đơn vị mua sắm thuốc tập trung của tỉnh đã ký với các nhà thầu trúng thầu cung cấp thuốc.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP, K15



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục 1



**Gói thầu số 1: Mua thuốc Generic**

(Kèm theo Quyết định số **329** /QĐ-UBND ngày **09** /02/ 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT                                                                                                                     | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)        | Tên hoạt chất           | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                             |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 1. <b>NHÓM 1 ( Thuốc sản xuất tại các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP thuộc nước tham gia ICH)</b> |                |                                   |                         |                    |                                    |                             |             |             |          |                         |                   |
| 1                                                                                                                      | N1.12          | Albutein                          | Albumin                 | 25%/ 50ml          | Hộp 1 chai 50ml                    | Dung dịch tiêm. Chai 50ml   | Tiêm truyền | Chai        | 300      | 923.000                 | 276.900.000       |
| 2                                                                                                                      | N1.350         | Alcaine 0.5% 15 ml                | Proparacain hydroclorid | 0,5%/ 15ml         | Hộp 1 lọ 15ml                      | Dung dịch vô khuẩn nhỏ mắt  | Nhỏ mắt     | Lọ          | 40       | 39.380                  | 1.575.200         |
| 3                                                                                                                      | N1.47          | BFS- CAFEINE                      | Cafeine citrate         | 30mg/3ml           | Hộp 10 ống x 2ml                   | Dung dịch tiêm. Ống 3ml     | Tiêm        | Ống         | 700      | 42.000                  | 29.400.000        |
| 4                                                                                                                      | N1.148         | Cyclonamine 12,5%                 | Ethamsylat              | 250mg/ 2ml         | Hộp 5 ống 2ml                      | Dung dịch tiêm. Ống 2ml     | Tiêm        | Ống         | 12.000   | 24.885                  | 298.620.000       |
| 5                                                                                                                      | N1.147         | Cyclonamine 250mg                 | Ethamsylat              | 250 mg             | Hộp 1 vi x 30 viên                 | Viên nén. Viên ép trong vi. | Uống        | Viên        | 3.000    | 6.900                   | 20.700.000        |
| 6                                                                                                                      | N1.120         | Diazepam- Hameln 5mg/ml Injection | Diazepam                | 10mg/ 2ml          | Hộp 10 ống x 2ml                   | Dung dịch tiêm. Ống 2ml     | Tiêm        | Ống         | 1.000    | 7.350                   | 7.350.000         |
| 7                                                                                                                      | N1.122         | Digoxin                           | Digoxin                 | 0,25mg             | Hộp 2 vi x 14 viên                 | Viên nén.                   | Uống        | Viên        | 5.000    | 756                     | 3.780.000         |
| 8                                                                                                                      | N1.123         | Digoxin                           | Digoxin                 | 0,5mg/ 2ml         | Hộp 5 ống 2ml                      | Dung dịch tiêm. Ống 2ml     | Tiêm        | Ống         | 400      | 22.500                  | 9.000.000         |

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)                           | Tên hoạt chất                       | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng         |                                                     |      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 9  | N1.129         | <b>Dobutamine Panpharma 250mg/20ml</b>               | Dobutamine                          | 250mg/20 ml        | Hộp 10 lọ 20ml                             | Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch. Lọ 20ml. | Tiêm | Lọ          | 500      | 61.425                  | 30.712.500        |
| 10 | N1.134         | <b>Dopamin 200mg/5ml</b>                             | Dopamin hydroclorid                 | 200mg/ 5ml         | H/100                                      | Dung dịch tiêm. Ống 5ml                             | Tiêm | Ống         | 800      | 19.450                  | 15.560.000        |
| 11 | N1.221         | <b>Duphalac</b>                                      | Lactulose                           | 10g/ 15ml          | Hộp 20 gói x 15ml                          | Sirô, gói 15ml.                                     | Uống | Gói         | 4.000    | 2.780                   | 11.120.000        |
| 12 | N1.185         | <b>Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml Injection</b> | Glyceryl trinitrat (Nitro glycerin) | 10mg/ 10ml         | Hộp 10 ống 10ml                            | Dung dịch tiêm. Ống 10ml                            | Tiêm | Ống         | 200      | 72.975                  | 14.595.000        |
| 13 | N1.387         | <b>Glypressin</b>                                    | Terlipressin acetat                 | 1mg                | Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi 5ml | Bột đông khô để pha tiêm tĩnh mạch                  | Tiêm | Lọ          | 300      | 744.871                 | 223.461.300       |
| 14 | N1.187         | <b>Heparin 25000UI/5ml</b>                           | Heparin (natri)                     | 25000UI 5ml        | H/25                                       | Dung dịch tiêm. Lọ 5ml                              | Tiêm | Lọ          | 1.000    | 100.000                 | 100.000.000       |
| 15 | N1.201         | <b>Insulatard Flexpen</b>                            | Insulin isophane (NPH) người (rDNA) | 300UI/3ml          | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc               | Hỗn dịch tiêm. Bút tiêm 3ml                         | Tiêm | Bút         | 600      | 153.993                 | 92.395.800        |
| 16 | N1.216         | <b>Kaldyum</b>                                       | Kali clorid                         | 600mg              | Hộp 1 lọ 50 viên nang                      | Viên nang tác dụng chậm                             | Uống | Viên        | 2.000    | 1.800                   | 3.600.000         |
| 17 | N1.215         | <b>Kalium Chloratum biomedica</b>                    | Kali clorid                         | 500mg              | Hộp 10 vỉ x 10 viên                        | Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.                | Uống | Viên        | 5.000    | 1.500                   | 7.500.000         |

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)     | Tên hoạt chất                               | Nồng độ, hàm lượng      | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                               |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|--------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 18 | N1.296         | Levonor 1mg/1ml                | Nor Epinephrin (Nor adrenalin)              | 1mg/1ml                 | H/10                               | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                       | Tiêm        | Ống         | 6.000    | 31.500                  | 189.000.000       |
| 19 | N1.139         | Medicaine 1,8ml                | Epinephrin + Lidocain                       | (0,00125 % + 2%) /1,8ml | Hộp 10 vi x 10 ống                 | Tiêm, ống 1,8ml                               | Tiêm        | Ống         | 1.000    | 5.590                   | 5.590.000         |
| 20 | N1.258         | Methylergometrine 0,2mg/ml     | Methyl ergometrin maleat                    | 0,2mg/1ml               | H/10                               | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                       | Tiêm        | Ống         | 1.000    | 14.400                  | 14.400.000        |
| 21 | N1.421         | Milgamma N                     | Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12       | 100mg + 100mg + 1mg     | Hộp 5 ống x 2ml                    | Dung dịch tiêm. Ống 2ml                       | Tiêm        | Ống         | 1.000    | 17.500                  | 17.500.000        |
| 22 | N1.195         | Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml    | Insulin (30/70) (30% insulin hòa tan và 70% | 300UI/3ml               | Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc       | Hỗn dịch tiêm. Bút tiêm 3ml                   | Tiêm        | Bút         | 600      | 153.993                 | 92.395.800        |
| 23 | N1.293         | Nitralmyl 2,6mg                | Nitroglycerin                               | 2,6mg                   | Hộp 6 vi x 10 viên                 | Viên nang. Viên ép trong vi                   | Uống        | Viên        | 60.000   | 1.320                   | 79.200.000        |
| 24 | N1.364         | NORMAGUT                       | Saccharomyces boulardii                     | 250mg                   | Hộp 3 vi x 10 viên                 | Viên nang cứng. Viên ép trong vi.             | Uống        | Viên        | 6.000    | 6.500                   | 39.000.000        |
| 25 | N1.297         | Octreotide                     | Octreotid acetat                            | 0,1mg/1ml               | Hộp 10 ống 1ml                     | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                       | Tiêm        | Ống         | 600      | 133.980                 | 80.388.000        |
| 26 | N1.311         | Pamisol 90mg/10ml Inj 10ml 1's | Pamidronat                                  | 90mg/10ml               | Hộp 1 lọ 10ml                      | Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền. Lọ 10ml | Tiêm truyền | Lọ          | 200      | 1.795.500               | 359.100.000       |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)    | Tên hoạt chất             | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                                     |         | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.121         | Seduxen                       | Diazepam                  | 5mg                | Hộp 10 vi x 10 viên                | Viên nén. Viên ép trong vi.                         | Uống    | Viên        | 20.000   | 647                     | 12.940.000        |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.229         | Tamidan                       | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg             | Hộp 2 vi x 14 viên                 | Viên nén. Viên ép trong vi.                         | Uống    | Viên        | 10.000   | 399                     | 3.990.000         |
| 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.1           | Tanganil 500mg                | Acetyl leucin             | 500mg/5ml          | Hộp 5 ống x 5ml                    | Dung dịch tiêm. Ống 5ml                             | Tiêm    | Ống         | 4.000    | 13.698                  | 54.792.000        |
| 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.384         | Temozolomid Ribosepharm 100mg | Temozolomide              | 100mg              | Hộp 1 lọ 5 viên                    | Viên nang cứng                                      | Uống    | Viên        | 600      | 1.680.000               | 1.008.000.000     |
| 31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.396         | Tobrex Eye Ointment           | Tobramycin                | 0                  | Hộp 1 tuýp x 3,5g                  | Thuốc mỡ tra mắt. Tuýp 3,5g                         | Tra mắt | Tuýp        | 50       | 49.500                  | 2.475.000         |
| 32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.416         | Valacin 1g                    | Vancomycin                | 1g                 | H/1                                | Bột pha tiêm                                        | Tiêm    | Lọ          | 500      | 108.000                 | 54.000.000        |
| 33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.375         | VEROSPIRON 25mg               | Spironolacton             | 25mg               | Hộp 1Vi x 20 viên                  | Viên nén. Viên ép trong vi..                        | Uống    | Viên        | 30.000   | 1.785                   | 53.550.000        |
| 34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N1.224         | Zanedip 10mg                  | Lercanidipin hydroclorid  | 10mg               | Hộp 2 vi x 14 viên                 | Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.                | Uống    | Viên        | 5.000    | 8.500                   | 42.500.000        |
| <b>2. NHÓM 2 (Thuốc sản xuất tại các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP không thuộc các nước tham gia ICH hoặc thuốc nhượng quyền từ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP thuộc các nước tham gia ICH và được sản xuất tại các cơ sở sản xuất được bộ y tế cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GHP-WHO)</b> |                |                               |                           |                    |                                    |                                                     |         |             |          |                         |                   |
| 35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N2.2           | Aspifar 81 mg                 | Acetylsalicylic acid      | 81mg               | Lọ 60 viên                         | Viên nén bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi. | Uống    | Viên        | 60.000   | 158                     | 9.480.000         |
| 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | N2.48          | Cefe 1g                       | Cefmetazol                | 1g                 | H.10                               | Bột pha tiêm.                                       | Tiêm    | Lọ          | 2.000    | 95.000                  | 190.000.000       |



| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)          | Tên hoạt chất                    | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                                    |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 37 | N2.135         | Co- Trupril                         | Lisinopril + Hydrochlorothiazid  | 20mg + 12,5mg      | Hộp 2 vỉ x 14 viên                 | Viên nén. Viên được ép trong vỉ.                   | Uống        | Viên        | 5.000    | 2.940                   | 14.700.000        |
| 38 | N2.154         | Encorate                            | Natri valproat                   | 200mg              | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | Viên nén bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vỉ | Uống        | Viên        | 2.000    | 504                     | 1.008.000         |
| 39 | N2.120         | Heparin-Belmed                      | Heparin Natri                    | 25.000IU/ 5ml      | Hộp 5 lọ 5ml                       | Dung dịch tiêm. Lọ 5ml                             | Tiêm        | Lọ          | 500      | 79.884                  | 39.942.000        |
| 40 | N2.168         | Paracetamol Infusion 10mg/ml - 50ml | Paracetamol                      | 10mg/ml            | Chai 50ml                          | Dung dịch tiêm truyền. Chai 50ml                   | Tiêm truyền | Chai        | 2.500    | 30.000                  | 75.000.000        |
| 41 | N2.189         | RELIPOREX® 2000 IU                  | Recombinant Human Erythropoietin | 2000IU/ 0,5ml      | Hộp 1 bơm tiêm                     | Dung dịch tiêm. Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn thuốc.     | Tiêm        | Ống PFS     | 500      | 134.988                 | 67.494.000        |
| 42 | N2.136         | Troysar H                           | Losartan + Hydrochlorothiazid    | 50mg + 12,5mg      | Hộp 3 vỉ x 10 viên                 | Viên nén bao phim, viên ép trong vỉ                | Uống        | Viên        | 10.000   | 1.869                   | 18.690.000        |
| 43 | N2.212         | URUSO                               | Ursodeoxycholic acid             | 200mg              | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                        | Uống        | Viên        | 10.000   | 8.600                   | 86.000.000        |

**3. NHÓM 3 (Thuốc sản xuất tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận)**

|    |        |              |                     |              |                    |                                  |      |      |        |       |            |
|----|--------|--------------|---------------------|--------------|--------------------|----------------------------------|------|------|--------|-------|------------|
| 44 | N3.525 | Ace kid 325  | Paracetamol         | 325mg        | Hộp 12 gói         | Thuốc bột sủi.                   | Uống | Gói  | 30.000 | 1.533 | 45.990.000 |
| 45 | N3.3   | Acetazolamid | Acetazolamid        | 250mg        | Hộp 10 vỉ x10 viên | Viên nén                         | Uống | Viên | 3.000  | 735   | 2.205.000  |
| 46 | N3.243 | Agiosmin     | Diosmin + Hespridin | 450mg + 50mg | Hộp 4 vỉ x 15 viên | Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. | Uống | Viên | 5.000  | 882   | 4.410.000  |



| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại) | Tên hoạt chất                        | Nồng độ, hàm lượng                                                                         | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                    |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 47 | N3.205         | Aminazin 1,25%             | Clopromazin HCl                      | 25mg/2ml                                                                                   | Hộp 20 ống x 2ml                   | Dung dịch tiêm. Hộp 20 ống x 2ml   | Tiêm        | Ống         | 300      | 1.050                   | 315.000           |
| 48 | N3.11          | Aminoleban - 200ml         | Acid amin dành cho suy gan           | 8%/200ml                                                                                   | Thùng 20 chai                      | Dung dịch tiêm truyền. Chai 200ml  | Tiêm truyền | Chai        | 200      | 104.000                 | 20.800.000        |
| 49 | N3.12          | Aminoleban - 500ml         | Acid amin dành cho suy gan           | 8%/500ml                                                                                   | Thùng 20 chai                      | Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml  | Tiêm truyền | Chai        | 200      | 154.000                 | 30.800.000        |
| 50 | N3.156         | Bifotirin 1g               | Cefotiam                             | 1g                                                                                         | Hộp 10 lọ                          | Bột pha tiêm.                      | Tiêm        | Lọ          | 20.000   | 51.975                  | 1.039.500.000     |
| 51 | N3.109         | Bonevit                    | Calci gluconolactat + Calci carbonat | Calci lactat gluconat tương ứng<br>Calci 380mg,<br>Calci carbonat tương ứng<br>Calci 120mg | Hộp 1 tuýp x 20 viên               | Viên nén sủi bọt.                  | Uống        | Viên        | 50.000   | 2.037                   | 101.850.000       |
| 52 | N3.115         | Canxi SBK 50               | Calcitonin Salmon                    | 50 IU/ 1ml                                                                                 | Hộp 1 vi x 5 ống 1ml               | Dung dịch tiêm. Ống 1ml            | Tiêm        | Ống         | 400      | 45.990                  | 18.396.000        |
| 53 | N3.189         | Ciprofloxacin Kabi         | Ciprofloxacin                        | 200mg/100ml                                                                                | Hộp 48 chai                        | Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml. | Tiêm truyền | Chai        | 3.000    | 16.485                  | 49.455.000        |
| 54 | N3.221         | Colchicin                  | Colchicin                            | 1 mg                                                                                       | Hộp 10 vi x 10 viên                | Viên nén. Viên ép trong vi.        | Uống        | Viên        | 8.000    | 218                     | 1.744.000         |

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)     | Tên hoạt chất                                       | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                            |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 55 | N3.230         | <b>Dexamethason 4mg</b>        | Dexamethason                                        | 4 mg/1ml           | hộp 50 ống                         | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                    | Tiêm        | Ống         | 3.000    | 924                     | 2.772.000         |
| 56 | N3.244         | <b>Dimedrol</b>                | Diphenhydramin                                      | 10mg/1ml           | hộp 100 ống                        | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                    | Tiêm        | Ống         | 3.000    | 620                     | 1.860.000         |
| 57 | N3.675         | <b>Eyebi</b>                   | Vaccinium Myrtillus (cao anthocyanosid) + Vitamin E | 50mg +50mg         | Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm        | Viên nang mềm                              | Uống        | Viên        | 20.000   | 3.402                   | 68.040.000        |
| 58 | N3.1           | <b>Fludacil 250</b>            | 5-Fluorouracil                                      | 250mg              | Hộp 1 lọ                           | Dung dịch tiêm. Hộp 1 lọ 5ml               | Tiêm        | Lọ          | 2.100    | 34.965                  | 73.426.500        |
| 59 | N3.2           | <b>Fludacil 500</b>            | 5-Fluorouracil                                      | 500mg              | Hộp 1 lọ                           | Dung dịch tiêm, Hộp 1 lọ 10ml              | Tiêm        | Lọ          | 2.500    | 55.650                  | 139.125.000       |
| 60 | N3.298         | <b>Furosemide</b>              | Furosemid                                           | 40mg               | Hộp 10vỉ x 30 viên                 | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                | Uống        | Viên        | 20.000   | 144                     | 2.880.000         |
| 61 | N3.306         | <b>Gentamicin Kabi 40mg/ml</b> | Gentamicin                                          | 40mg/1ml           | Hộp 10 ống                         | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                    | Tiêm        | Ống         | 3.000    | 998                     | 2.994.000         |
| 62 | N3.324         | <b>Glucose 5%</b>              | Glucose                                             | 5%/ 250ml          | Thùng 30 chai x 250ml              | Dung dịch tiêm truyền. Chai nhựa PP 250ml. | Tiêm truyền | Chai        | 5.000    | 8.715                   | 43.575.000        |
| 63 | N3.339         | <b>Heberitro</b>               | Human recombinat Erythropoietin                     | 2000UI/ 0,5ml      | Hộp 1 lọ x 2000 IU                 | Dung dịch tiêm                             | Tiêm        | Lọ          | 3.000    | 152.250                 | 456.750.000       |

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)              | Tên hoạt chất                                                   | Nồng độ, hàm lượng                           | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                              |                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 64 | N3.30          | Katrypsin                               | Alpha chymotrypsin                                              | 21 microkatal tương đương 4,2mg hoặc 4.200UI | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                  | Uống/ Ngậm dưới lưỡi | Viên        | 100.000  | 158                     | 15.800.000        |
| 65 | N3.256         | Kydheamo - 2B                           | Dung dịch lọc thận bicarbonat (Natri bicarbonat + Natri clorid) | 66g + 30,5g                                  | Thùng 1 can 10 lít                 | Dung dịch thẩm phân, thùng 1 can 10 lít      | Chạy thận nhân tạo   | Can         | 3.000    | 144.900                 | 434.700.000       |
| 66 | N3.427         | Meloxicam                               | Meloxicam                                                       | 7,5mg                                        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                  | Uống                 | Viên        | 60.000   | 64                      | 3.840.000         |
| 67 | N3.209         | Micbibleucin                            | Cloramphenicol + Xanh methylen                                  | 125mg + 20mg                                 | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | Viên nén bao đường. Viên ép trong vỉ.        | Uống                 | Viên        | 10.000   | 450                     | 4.500.000         |
| 68 | N3.455         | Misoprostol                             | Misoprostol                                                     | 200mcg                                       | Hộp 1 vỉ x 2 viên                  | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                  | Uống                 | Viên        | 15.000   | 3.995                   | 59.925.000        |
| 69 | N3.456         | Morphin (Morphin hydroclorid 0.01g/1ml) | Morphin hydroclorid                                             | 10mg/1ml                                     | Hộp 10 ống x 1ml, Hộp 25 ống x 1ml | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                      | Tiêm                 | Ống         | 4.000    | 4.200                   | 16.800.000        |
| 70 | N3.476         | Natri bicarbonat 1,4%                   | Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)                          | 1,4%/ 250ml                                  | Thùng 20 chai x 250ml              | Dung dịch tiêm truyền. Thùng 20 chai x 250ml | Tiêm truyền          | Chai        | 2.000    | 30.450                  | 60.900.000        |

| TT                                                                             | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại) | Tên hoạt chất         | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng                           |                                                                                   |             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 71                                                                             | N3.466         | Natri clorid 0,9%          | Natri clorid          | 0,9% / 250ml       | Thùng 30 chai x 250ml                                        | Dung dịch tiêm truyền. Thùng 30 chai nhựa PP x 250ml                              | Tiêm truyền | Chai        | 25.000   | 8.400                   | 210.000.000       |
| 72                                                                             | N3.465         | Ninosat                    | Natri clorid          | 0,45g/50ml         | Hộp 1 lọ x 50ml                                              | Dung dịch .Hộp 1 lọ x 50ml .                                                      | Xịt mũi     | Lọ          | 2.000    | 17.997                  | 35.994.000        |
| 73                                                                             | N3.202         | PFERTZEL                   | Clopidogrel + Aspirin | 75mg + 75mg        | Hộp/3 vỉ x 10 viên                                           | Viên nén. Viên ép trong vỉ.                                                       | Uống        | Viên        | 16.000   | 4.390                   | 70.240.000        |
| 74                                                                             | N3.441         | Soli-Medon 125             | Methyl prednisolon    | 125mg              | Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 2ml | Bột đông khô pha tiêm. Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 2ml  | Tiêm        | Hộp         | 1.500    | 59.787                  | 89.680.500        |
| 75                                                                             | N3.620         | Spobavas 1,5 MIU           | Spiramycin            | 1,5 MUI            | Hộp 2 vỉ x 8 viên                                            | Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.                                              | Uống        | Viên        | 15.000   | 2.247                   | 33.705.000        |
| 76                                                                             | N3.679         | Vancomycin                 | Vancomycin            | 500mg              | Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml       | Bột đông khô pha tiêm. Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 10ml | Tiêm        | Hộp         | 5.000    | 45.990                  | 229.950.000       |
| 77                                                                             | N3.555         | Vinphyton                  | Phytomenadion         | 10mg/ml            | hộp 5 vỉ x 10 ống                                            | Dung dịch. Ống x 1ml                                                              | Tiêm        | Ống         | 2.000    | 2.310                   | 4.620.000         |
| 78                                                                             | N3.647         | Vinterlin                  | Terbutalin            | 0,5mg/1ml          | hộp 5 vỉ x 10 ống                                            | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                                                           | Tiêm        | Ống         | 20.000   | 4.800                   | 96.000.000        |
| <b>4. NHÓM 4 (Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố)</b> |                |                            |                       |                    |                                                              |                                                                                   |             |             |          |                         |                   |
| 79                                                                             | N4.63          | Kaldyum                    | Kali chlorid          | 600mg              | Hộp 1 lọ 50 viên nang                                        | Viên nang giải phóng chậm.                                                        | Uống        | Viên        | 2.000    | 1.800                   | 3.600.000         |

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại) | Tên hoạt chất    | Nồng độ, hàm lượng | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng                   |                                                           |      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|----------------------------|------------------|--------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 80 | N4.3           | Gomzat 10mg                | Alfuzosin HCl    | 10mg               | Hộp 3 vỉ x 10 viên                                   | Viên nén bao phim giải phóng kéo dài. Viên ép trong vỉ.   | Uống | Viên        | 2.000    | 11.900                  | 23.800.000        |
| 81 | N4.69          | Pyzacar 50                 | Losartan kali    | 50mg               | H/2 vỉ/15 viên nén bao phim                          | Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.                      | Uống | Viên        | 30.000   | 3.950                   | 118.500.000       |
| 82 | N4.93          | Vaspycar MR                | Trimetazidin HCl | 35mg               | H/2 vỉ/30 viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát | Viên bao phim phóng thích có kiểm soát. Viên ép trong vỉ. | Uống | Viên        | 20.000   | 980                     | 19.600.000        |

**5. NHÓM 5 (Thuốc không đáp ứng tiêu chí phân nhóm quy định tại điểm a,b,c và d của TTLT36 (không thuộc 04 nhóm ưu tiên trên))**

|    |        |                                   |                                   |             |                    |                                         |          |      |        |         |             |
|----|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------|----------|------|--------|---------|-------------|
| 83 | N5.232 | Danotan                           | Phenobarbital                     | 100mg/ml    | Hộp 50 ống         | Dung dịch tiêm. Ống 1ml                 | Tiêm     | Tiêm | 1.000  | 10.500  | 10.500.000  |
| 84 | N5.184 | Encorate                          | Natri valproate                   | 300mg       | Hộp 5 vỉ x 10 viên | Viên nén bao phim tan trong ruột.       | Uống     | Viên | 3.000  | 1.344   | 4.032.000   |
| 85 | N5.304 | Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất  | Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất  | 1000 LD 50  | Hộp/10 lọ          | Dung dịch tiêm                          | Tiêm     | Lọ   | 60     | 393.750 | 23.625.000  |
| 86 | N5.305 | Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre | Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre | 1.000 LD 50 | Hộp/10 lọ          | Dung dịch tiêm                          | Tiêm     | Lọ   | 700    | 393.750 | 275.625.000 |
| 87 | N5.82  | Limzer                            | Domperidone + Omeprazole          | 30mg +20mg  | Hộp 3 vỉ x 10 viên | Nang cứng dạng vi nang phóng thích chậm | Uống     | Viên | 7.000  | 3.850   | 26.950.000  |
| 88 | N5.268 | Mibeproxil 300mg                  | Tenofovir (TDF)                   | 300mg       | 1 vỉ x 7 viên      | Viên nén. Viên ép trong vỉ.             | Uống     | Viên | 20.000 | 3.885   | 77.700.000  |
| 89 | N5.228 | Newpudox                          | Pralidoxime                       | 500mg       | Hộp 10 lọ          | Hộp 10 lọ bột đông khô pha tiêm         | Pha Tiêm | Lọ   | 300    | 45.000  | 13.500.000  |

| TT                              | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại) | Tên hoạt chất                                                           | Nồng độ, hàm lượng                | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                   |             | Đơn vị tính | Số lượng          | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng)    |
|---------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| 90                              | N5.194         | Reamberin 400 ml 1's       | N-methylglucamin succinat + Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid | 1,5% (6g + 2,4g + 0,12g + 0,048g) | Hộp 1 chai 400ml                   | Dung dịch tiêm truyền. Chai 400ml | Tiêm truyền | Chai        | 1.500             | 151.950                 | 227.925.000          |
| 91                              | N5.143         | Rotifom                    | Levofloxacin                                                            | 5mg/ml. Lọ 5ml                    | Hộp 1 lọ 5ml                       | Thuốc nhỏ mắt. Lọ 5ml             | Nhỏ mắt     | Lọ          | 600               | 30.500                  | 18.300.000           |
| 92                              | N5.306         | SAT                        | Huyết thanh kháng uốn ván                                               | 1.500 UI                          | Hộp 20 ống                         | Dung dịch tiêm                    | Tiêm        | Ống         | 1.500             | 23.000                  | 34.500.000           |
| 93                              | N5.161         | Stugol                     | Methocarbamol                                                           | 500mg                             | Hộp 6 vỉ x 10 viên                 | Viên nén. Viên ép trong vỉ.       | Uống        | Viên        | 3.000             | 1.239                   | 3.717.000            |
| 94                              | N5.8           | Zoamco - A                 | Amlodipin + Atorvastatin                                                | 5mg + 10mg                        | H/2vỉ/10 viên nén bao phim         | Viên nén. Viên ép trong vỉ.       | Uống        | Viên        | 10.000            | 3.150                   | 31.500.000           |
| Danh mục này gồm có 94 mặt hàng |                |                            |                                                                         |                                   |                                    |                                   |             |             | <b>TỔNG CỘNG:</b> |                         | <b>8.144.320.600</b> |

**Bảng chữ: Tám tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn, sáu trăm đồng.**

\* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuê và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.

Phụ lục 2

**Gói thầu số 2: Mua thuốc biệt dược**

(Kèm theo Quyết định số **329** /QĐ-UBND ngày **09** /02/ 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)          | Tên hoạt chất                                                       | Nồng độ, hàm lượng   | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                                |                   | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|----------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 1  | BD72           | <b>PLAVIX 75mg B/ 1bl x 14 Tabs</b> | Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg) | 75mg                 | Hộp 1 vỉ x 14 viên                 | Viên nén bao phim                              | Uống              | Viên        | 3.000    | 20.828                  | 62.484.000        |
| 2  | BD228          | <b>Adalat LA Tab 30mg 30's</b>      | Nifedipine                                                          | 30 mg                | Hộp 3 vỉ x 10 viên                 | Viên phóng thích kéo dài                       | Uống              | Viên        | 15.000   | 9.454                   | 141.810.000       |
| 3  | BD30           | <b>Avastin Inj 400mg/ 16ml</b>      | Bevacizumab                                                         | 400mg                | Hộp 1 lọ 16ml                      | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Tiêm truyền       | Lọ          | 10       | 30.266.250              | 302.662.500       |
| 4  | BD302          | <b>Coltramyl (SXNQ)</b>             | Thiocolchicoside                                                    | 4mg                  | Hộp 1 vỉ x 12 viên                 | Viên nén                                       | Uống              | Viên        | 30.000   | 3.666                   | 109.980.000       |
| 5  | BD278          | <b>Combivent</b>                    | Salbutamol Sulfat + Ipratropium                                     | (3 mg + 0,52mg)/ 1ml | Hộp 10 ống x 2,5ml                 | Dung dịch khí dung                             | Hít               | Ống         | 8.000    | 16.074                  | 128.592.000       |
| 6  | BD117          | <b>Flumetholon 0.1</b>              | Fluorometholon                                                      | 1mg/ml               | Hộp 1 lọ 5ml                       | Hỗn dịch nhỏ mắt                               | Nhỏ mắt           | Lọ          | 500      | 27.930                  | 13.965.000        |
| 7  | BD124          | <b>Fosmicin for I.V.Use 1g</b>      | Fosfomycin Sodium                                                   | 1g                   | Hộp 10 lọ                          | Bột pha tiêm                                   | Tiêm, tiêm truyền | lọ          | 1.000    | 100.989                 | 100.989.000       |
| 8  | BD115          | <b>Gran Inj 30MU 0.5ml</b>          | Filgrastim                                                          | 30MU/ 0,5ml          | Hộp 1 tiêm đóng sẵn 0,5ml          | Dung dịch tiêm                                 | Tiêm              | Bơm tiêm    | 500      | 1.039.000               | 519.500.000       |

Biệt dược

Trang 1/3



| TT | Mã số<br>đầu thầu | Tên thuốc (tên<br>thương mại)                | Tên hoạt chất                                    | Nồng độ, hàm<br>lượng            | Quy cách, dạng bào chế, đường<br>dùng                     |                                                    |                | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>kế hoạch<br>(đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------|-------------------------------|-------------------|
| 9  | BD195             | Lipofundin<br>MCT/LCT 10%                    | Medium-chain<br>Triglycerides +<br>Soya-bean Oil | 10% (5,0g/100ml +<br>5,0g/100ml) | Chai<br>250ml                                             | Nhũ dịch tiêm<br>truyền                            | Tiêm<br>truyền | Chai           | 1.500       | 142.800                       | 214.200.000       |
| 10 | BD92              | LOVENOX 40mg<br>Inj B/ 2 syringes<br>x0,4ml  | Enoxaparin                                       | 40mg (4000 anti-Xa<br>IU/0,4ml)  | Hộp 2<br>bơm tiêm<br>0,4ml                                | Dung dịch<br>thuốc tiêm                            | Tiêm           | Bơm<br>tiêm    | 3.000       | 85.381                        | 256.143.000       |
| 11 | BD93              | LOVENOX 60mg<br>Inj B/ 2 syringes x<br>0,6ml | Enoxaparin                                       | 60mg (6000 anti-Xa<br>IU/0,6ml)  | Hộp 2<br>bơm tiêm<br>0,6ml                                | Dung dịch<br>thuốc tiêm                            | Tiêm           | Bơm<br>tiêm    | 800         | 113.163                       | 90.530.400        |
| 12 | BD263             | Mabthera                                     | Rituximab                                        | 10mg/ml                          | Hộp chứa<br>01 lọ x<br>500mg/<br>50ml                     | Dung dịch<br>đậm đặc để<br>pha dung dịch<br>truyền | Tiêm<br>truyền | Lọ             | 50          | 32.995.304                    | 1.649.765.200     |
| 13 | BD201             | Meronem Inj 1g<br>10's                       | Meropenem (dưới<br>dạng Meropenem<br>trihydrat)  | 1g                               | Hộp 10 lọ<br>30 ml                                        | Bột pha dung<br>dịch tiêm<br>truyền                | Tiêm<br>truyền | Lọ             | 400         | 803.723                       | 321.489.200       |
| 14 | BD202             | Meronem Inj<br>500mg 10's                    | Meropenem (dưới<br>dạng Meropenem<br>trihydrat)  | 500mg                            | Hộp 10 lọ<br>20ml                                         | Bột pha dung<br>dịch tiêm<br>truyền                | Tiêm<br>truyền | Lọ             | 500         | 464.373                       | 232.186.500       |
| 15 | BD49              | Rocephin 1g I.V                              | Ceftriaxon                                       | 1g                               | Hộp 1 lọ<br>thuốc + 1<br>ống 10ml<br>dung môi<br>pha tiêm | Thuốc bột pha<br>tiêm                              | Tiêm           | Hộp            | 500         | 181.440                       | 90.720.000        |
| 16 | BD229             | Sandostatin Inj<br>0.1mg/ml 1mlx5's          | Octreotide                                       | 0,1mg/ml                         | Hộp 5 ống<br>x 1 ml                                       | Dung dịch<br>tiêm                                  | Tiêm           | Ống            | 2.000       | 241.525                       | 483.050.000       |

| TT                           | Mã số đầu thầu | Tên thuốc (tên thương mại) | Tên hoạt chất                              | Nồng độ, hàm lượng                                                                        | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                        |                         | Đơn vị tính | Số lượng          | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng)    |
|------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|-------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| 17                           | BD286          | Sevorane                   | Sevoflurane                                | 250ml                                                                                     | Hộp 1 chai 250ml                   | Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít | Gây mê qua đường hô hấp | Hộp         | 200               | 3.579.597               | 715.919.400          |
| 18                           | BD208          | Solu-Medrol Inj 125mg 25's | Methyl prednisolone hemisuccinat           | 125mg                                                                                     | Hộp 25 lọ Act-O-Vial 2 ml          | Bột vô khuẩn pha tiêm                  | Tiêm                    | Lọ          | 300               | 75.710                  | 22.713.000           |
| 19                           | BD171          | Sporal                     | Itraconazole                               | 100mg                                                                                     | Hộp 1 vỉ x 4 viên                  | Viên nang                              | Uống                    | Viên        | 300               | 18.975                  | 5.692.500            |
| 20                           | BD143          | Tanatril 10mg              | Imidapril                                  | 10mg                                                                                      | Hộp 10 vỉ x 10 viên                | viên nén                               | Uống                    | Viên        | 10.000            | 6.048                   | 60.480.000           |
| 21                           | BD152          | Xenetix 300                | Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml) | 30g/100ml                                                                                 | Hộp 25 lọ 50 ml                    | Dung dịch tiêm                         | Tiêm                    | Lọ          | 1.000             | 269.850                 | 269.850.000          |
| 22                           | BD183          | Xylocaine Jelly Oin 2% 30g | Lidocaine hydrochloride monohydrate        | 2% (Lidocaine hydrochloride monohydrate tương đương lidocaine hydrochloride 20 mg/1g gel) | Hộp 10 tuýp x 30g                  | Gel                                    | Dùng ngoài              | Tuýp        | 100               | 55.600                  | 5.560.000            |
| Danh mục này gồm 22 mặt hàng |                |                            |                                            |                                                                                           |                                    |                                        |                         |             | <b>TỔNG CỘNG:</b> |                         | <b>5.798.281.700</b> |

**Bảng chữ: Năm tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, bảy trăm đồng.**

\* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.

**Phụ lục 3:**

**Gói thầu số 3: Mua thuốc cổ truyền**

(Kèm theo Quyết định số **329** /QĐ-UBND ngày **09** /02/ 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT | TT theo TT 05 | Mã số đấu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)                        | Tên hoạt chất                                                                                                                                                   | Nồng độ, Hàm lượng                                                                                    | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                       |      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|---------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------|-------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 1  | 169           | N1.146         | <b>KIDNEYCAP</b><br><b>Bát vị - Bổ thận dương</b> | Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Phụ tử chế, Quế nhục                                                                              | 262,5mg, 240mg, 220mg, 162,5mg, 162,5mg, 162,5mg, 55mg, 55mg                                          | Hộp 5vi x 10 viên                  | Viên nang cứng. Viên ép trong vi.     | Uống | Viên        | 15.000   | 945                     | 14.175.000        |
| 2  | 193           | N1.144         | <b>Lục vị nang Vạn Xuân</b>                       | Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh                                                                                                    | 240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg                                                                 | Hộp 10 vi, vi 10 viên              | Viên nang. Viên ép trong vi.          | Uống | Viên        | 7.000    | 756                     | 5.292.000         |
| 3  | 114           | N1.153         | <b>OP.ZEN Viên tiêu sưng giảm đau</b>             | Tô mộc                                                                                                                                                          | 160mg                                                                                                 | Hộp 5vi x 10 viên                  | Viên nang cứng. Viên ép trong vi.     | Uống | Viên        | 30.000   | 651                     | 19.530.000        |
| 4  | 71            | N1.108         | <b>FENGSHI- OPC Viên phong thấp</b>               | Mã tiền chế (lượng tương đương Strychnin), Hy thêm, Ngũ gia bì, Tam thất                                                                                        | 0,7mg, 852mg, 232mg, 50mg                                                                             | Hộp 5vi x 10 viên                  | Viên nang cứng. Viên ép trong vi.     | Uống | Viên        | 20.000   | 840                     | 16.800.000        |
| 5  | 129           | N1.66          | <b>Bổ huyết ích não BDF</b>                       | Đương quy, Bạch quả (Ginkgo biloba)                                                                                                                             | 300mg, 40mg                                                                                           | Hộp 6 vi x 10 viên                 | Viên nang mềm. Viên được ép trong vi. | Uống | Viên        | 100.000  | 1.470                   | 147.000.000       |
| 6  | 58            | N1.61          | <b>Độc hoạt tang ký sinh BVP</b>                  | Độc hoạt, Tang ký sinh, Quế chi, Tần giao, Tế tân, Phòng phong, Ngưu tất, Đỗ trọng, Sinh địa, Đương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo | 203mg, 320mg, 123mg, 134mg, 80mg, 123mg, 198mg, 198mg, 240mg, 123mg, 400mg, 123mg, 160mg, 160mg, 80mg | Hộp 1 chai 100 viên                | Viên nén bao phim                     | Uống | Viên        | 60.000   | 980                     | 58.800.000        |

| TT                              | TT theo TT 05 | Mã số đấu thầu | Tên thuốc (tên thương mại)               | Tên hoạt chất                                                                                 | Nồng độ, Hàm lượng                                     | Quy cách, dạng bào chế, đường dùng |                                   |      | Đơn vị tính | Số lượng          | Đơn giá kế hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng)  |
|---------------------------------|---------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------|-------------|-------------------|-------------------------|--------------------|
| 7                               | 127           | N2.19          | <b>Hoạt huyết dưỡng não BDF</b>          | Đinh lăng, Bạch quả                                                                           | 150mg, 5mg                                             | Hộp 6 vỉ x 10 viên                 | Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ.  | Uống | Viên        | 200.000           | 861                     | 172.200.000        |
| 8                               | 52            | N1.27          | <b>Khu phong trừ thấp</b>                | Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương | 222mg, 444mg, 667mg, 444mg, 222mg, 444mg, 444mg, 222mg | Hộp 4 vỉ x 18 viên                 | Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.  | Uống | Viên        | 30.000            | 890                     | 26.700.000         |
| 9                               | 193           | N1.75          | <b>KIDNEYTON<br/>Lục vị - Bổ thận âm</b> | Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Thục địa, Trạch tả, Phục linh                                  | 160mg, 160mg, 120mg, 320mg, 120mg, 120mg               | Hộp 5 vỉ x 10 viên                 | Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. | Uống | Viên        | 20.000            | 945                     | 18.900.000         |
| 10                              | 135           | N1.22          | <b>MIMOSA<br/>Viên an thần</b>           | Bình vôi, Sen lá, Lạc tiên, Vông nem lá, Trinh nữ                                             | 150mg, 180mg, 600mg, 600mg, 638mg                      | Hộp 5 vỉ x 10 viên                 | Viên bao phim.                    | Uống | Viên        | 6.000             | 1.155                   | 6.930.000          |
| 11                              | 85            | N2.9           | <b>Phalintop</b>                         | Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia                                                        | 0,5g, 1,5g, 10g                                        | Hộp 10 ống x 10ml                  | Cao lỏng. Ống 10ml.               | Uống | Ống         | 3.000             | 3.980                   | 11.940.000         |
| Danh mục này gồm có 11 mặt hàng |               |                |                                          |                                                                                               |                                                        |                                    |                                   |      |             | <b>TỔNG CỘNG:</b> |                         | <b>498.267.000</b> |

**Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng.**

\* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.